VNU Journal of Science: Policy and Management Studies

Journal homepage: https://js.vnu.edu.vn/PaM

Original Article

Volunrary Social Insurance Participation Behavior under the Influence of Risk Perception and Risk Acceptance: A Behavioral Economics Approach in Vietnam

Le Thi Hien*

Thuongmai University, 79 Ho Tung Mau, Tu Liem, Hanoi, Vietnam

Received 24th December 2025
Revised 6th July 2026; Accepted 2nd November 2026

Abstract: This study examines the impact of *risk perception* and *risk acceptance* on voluntary social insurance participation in Vietnam, while simultaneously investigating the mediating role of attitude toward the behavior. Survey data were collected from 412 informal workers across Vietnam. The PLS-SEM analysis reveals several novel findings: risk perception exerts a strong influence on risk acceptance, attitude toward the behavior, and participation intention; risk acceptance affects participation both directly and indirectly through attitude; and attitude emerges as the strongest predictor of participation intention. By integrating both the Theory of Planned Behavior (TPB) and Protection Motivation Theory (PMT), the study explains voluntary social insurance participation through a comprehensive psychological mechanism—beginning with risk perception, followed by risk acceptance, attitude formation, and ultimately behavioral intention. Notably, risk acceptance is identified as a critical psychological link, demonstrating that perceived risk does not solely generate fear but can also activate protective behavioral motivation. Based on these findings, several policy implications are proposed to promote the expansion of voluntary social insurance coverage in the coming period.

Keywords: risk perception, risk acceptance, voluntary social insurance participation behavior.

* Corresponding author.
E-mail address: hien.lt@tmu.edu.vn

https://doi.org/10.25073/2588-1116/vnupam.4603

Hành vi tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện dưới tác động của nhận thức và chấp nhận rủi ro: tiếp cận từ góc nhìn kinh tế hành vi tại Việt Nam

Lê Thị Hiền*

Trường Đại học Thương mại, 79 Hồ Tùng Mậu, Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 24 tháng 12 năm 2025
Chỉnh sửa ngày 6 tháng 7 năm 2026; Chấp nhận đăng ngày 02 tháng 11 năm 2026

Tóm tắt: Nghiên cứu đề cập đến tác động của nhận thức và chấp nhận rủi ro đến hành vi tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện ở Việt Nam, đồng thời xem xét vai trò trung gian của thái độ hướng đến hành vi. Dữ liệu khảo sát được thu thập từ 412 người lao động phi chính thức tại Việt Nam. Kết quả phân tích PLS-SEM chỉ ra một số phát hiện mới, gồm: nhận thức rủi ro ảnh hưởng mạnh đến chấp nhận rủi ro, thái độ hướng đến hành vi và hành vi tham gia bảo hiểm xã hội; chấp nhận rủi ro vừa tác động trực tiếp vừa gián tiếp đến hành vi tham gia bảo hiểm xã hội thông qua thái độ hướng đến hành vi; và thái độ hướng đến hành vi là yếu tố dự báo quan trọng nhất của ý định. Nghiên cứu tích hợp đồng thời lý thuyết TPB và PMT để giải thích hành vi tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện từ cơ chế nhận thức rủi ro đến chấp nhận rủi ro đến thái độ và hành vi. Kết quả chỉ ra chấp nhận rủi ro là mắt xích tâm lý quan trọng, giải thích vì sao nhận thức rủi ro không chỉ tạo ra nỗi lo sợ mà còn thúc đẩy động cơ hành động. Dựa trên kết quả nghiên cứu, một số hàm ý chính sách đưa ra nhằm thúc đẩy mở rộng độ bao phủ bảo hiểm xã hội tự nguyện trong thời gian tới.

Từ khoá: nhận thức rủi ro, chấp nhận rủi ro, hành vi tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam đang chuyển dịch mạnh mẽ sang khu vực dịch vụ và gia tăng tỷ trọng khu vực phi chính thức, vấn đề bảo đảm an sinh xã hội (ASXH) cho người lao động (NLĐ) phi chính thức ngày càng được quan tâm. Theo Báo cáo của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam (2024), cả nước có hơn 33 triệu lao động thuộc khu vực phi chính thức, song chỉ khoảng 2,3 triệu người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện (BHXH-TN), chiếm khoảng 4,8% lực lượng lao động trong độ tuổi. Mặc dù con số này đã tăng gấp hơn 10 lần so với năm 2017, song tỷ lệ tham gia vẫn còn thấp so với quy mô lực lượng lao động thực tế. Nhà nước đã triển khai nhiều chính sách khuyến khích như hỗ trợ mức đóng, mở rộng hình thức tuyên truyền, đa dạng hoá kênh đăng ký và đơn giản hóa thủ tục hành chính. Tuy nhiên, mức độ tham gia BHXH-TN vẫn chưa tương xứng với tiềm năng, phản ánh khoảng cách đáng kể giữa nhận thức, thái độ và hành vi thực tế của NLĐ phi chính thức đối với chính sách ASXH.

Các nghiên cứu trong nước thời gian qua chủ yếu tiếp cận từ góc độ kinh tế – xã hội và nhân khẩu học, tập trung vào các yếu tố như thu nhập, trình độ học vấn, nghề nghiệp, hoặc hiểu biết chính sách [1, 2]. Mặc dù các công trình này góp phần làm rõ những yếu tố khách quan ảnh hưởng

* Tác giả liên hệ.
Địa chỉ email: hien.lt@tmu.edu.vn

https://doi.org/10.25073/2588-1116/vnupam.4603

đến hành vi tham gia, song cách tiếp cận chủ yếu dựa trên lý tính kinh tế - giả định rằng NLĐ ra quyết định dựa trên cân nhắc chi phí – lợi ích. Cách tiếp cận này chưa lý giải đầy đủ các động cơ hành vi và yếu tố tâm lý chi phối quá trình hình thành ý định, chẳng hạn như cảm nhận rủi ro, mức độ sẵn sàng chấp nhận rủi ro hay thái độ đối với hành vi phòng ngừa. Theo Kahneman và Tversky (2013), con người không luôn hành động lý trí; các quyết định tài chính thường chịu ảnh hưởng bởi cảm nhận chủ quan về rủi ro, tổn thất và lợi ích kỳ vọng hơn là tính toán thuần túy [3]. Do đó, việc xem xét các yếu tố hành vi và tâm lý trong quyết định tham gia BHXH-TN sẽ giúp mở rộng cách hiểu về hành vi của NLĐ phi chính thức, đồng thời bổ sung khoảng trống mà các nghiên cứu trước còn bỏ ngỏ.

Trong bối cảnh BHXH-TN, NLĐ phải đối mặt với sự không chắc chắn về thu nhập, sức khỏe, tuổi già và khả năng được hưởng lợi ích. Do đó, việc họ lựa chọn tham gia hay không không chỉ phụ thuộc vào khả năng tài chính, mà còn vào mức độ nhận thức rủi ro (risk perception - RP) và cách họ chấp nhận rủi ro (risk acceptance - RA) trong đời sống kinh tế. Nghiên cứu của Slovic (1987) chỉ ra rằng, nhận thức rủi ro phản ánh cảm nhận cá nhân về xác suất và hậu quả của các biến cố tiêu cực [4]; trong khi đó, Sitkin và Pablo (1992) cho rằng, chấp nhận rủi ro thể hiện mức độ sẵn sàng của cá nhân trong việc đối mặt và ứng phó với sự không chắc chắn [5].

Theo cách hiểu hiện đại, chấp nhận rủi ro không đồng nghĩa với liều lĩnh, mà thể hiện thái độ thích nghi và chủ động trong quản trị rủi ro cá nhân [6]. Trong bối cảnh ASXH, người có mức chấp nhận rủi ro cao hơn thường tích cực tìm kiếm các cơ chế phòng ngừa rủi ro, trong đó BHXH-TN được xem như một công cụ bảo vệ hợp lý và dài hạn. Ngược lại, cá nhân né tránh rủi ro hoặc thiếu niềm tin vào hệ thống có xu hướng trì hoãn hoặc từ chối tham gia.

Do đó, nghiên cứu này được tiếp cận từ góc nhìn kinh tế hành vi, thực hiện nhằm lý giải sự khác biệt trong quyết định tham gia BHXH-TN của NLĐ phi chính thức tại Việt Nam. Nghiên cứu hướng đến làm rõ các yếu tố nhận thức và tâm lý ảnh hưởng đến ý định tham gia, từ đó cung cấp bằng chứng thực nghiệm phục vụ việc hoàn thiện chính sách mở rộng BHXH-TN trong thời gian tới.

2. Tổng quan và các giả thuyết nghiên cứu

2.1. Một số khái niệm

2.1.1. Bảo hiểm xã hội tự nguyện

Bảo hiểm xã hội (BHXH) tự nguyện là một chính sách ASXH quan trọng do Nhà nước tổ chức, tạo cơ hội cho NLĐ ngoài khu vực chính thức được chủ động tham gia để bảo đảm thu nhập và ổn định cuộc sống khi về già hoặc gặp rủi ro. Theo Luật BHXH Việt Nam năm 2024: "Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình BHXH do Nhà nước tổ chức mà công dân Việt Nam tự nguyện tham gia và được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình" [7]. Theo quy định tại Khoản 4, Điều 2 của Luật BHXH 2024, đối tượng tham gia BHXH-TN là công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi trở lên không thuộc đối tượng tham gia BHXH bắt buộc và không phải là người đang hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH, trợ cấp hàng tháng [7].

2.1.2. Người lao động phi chính thức

Người lao động phi chính thức là những cá nhân tham gia vào các hoạt động kinh tế nhưng không có quan hệ lao động chính thức với người sử dụng lao động, không được ký kết hợp đồng lao động, và thường không được hưởng các chế độ BHXH, bảo hiểm y tế (BHYT) hay các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật lao động. Theo Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO, 2018), lao động phi chính thức bao gồm những người làm việc trong khu vực không chính thức (như buôn bán nhỏ, dịch vụ tự do, sản xuất hộ gia đình) và cả những người làm việc không có hợp đồng trong khu vực chính thức.

Tại Việt Nam, Tổng cục thống kê (2022) đưa ra quan điểm về NLĐ có việc làm phi chính thức (hay còn gọi là lao động phi chính thức) là những người làm công việc không được pháp luật lao động bảo vệ, không đóng thuế thu nhập và không được hưởng các chế độ bảo trợ xã hội hoặc quyền lợi về việc làm như nghỉ phép, trợ cấp, hay thông

báo sa thải [8]. Công việc này thường mang tính tạm thời, ngắn hạn, không khai báo, mức lương thấp và không tuân thủ đầy đủ quy định pháp luật.

Theo đó, NLĐ tự làm hoặc làm việc cho cơ sở thuộc khu vực phi chính thức đều được xem là lao động phi chính thức. Lao động gia đình không hưởng lương, lao động không có hợp đồng, không được đóng bảo hiểm hay đảm bảo phúc lợi xã hội cũng thuộc nhóm này, bất kể họ làm việc trong khu vực chính thức hay phi chính thức.

2.1.3. Nhận thức rủi ro

Khái niệm nhận thức rủi ro (Risk Perception) được quan tâm rộng rãi trong nhiều lĩnh vực như tâm lý học, kinh tế học hành vi, quản trị rủi ro và truyền thông xã hội. Theo hướng tâm lý học nhận thức, Slovic (1987) cho rằng nhận thức rủi ro không chỉ dựa trên xác suất khách quan mà còn chịu ảnh hưởng bởi cảm xúc và kinh nghiệm cá nhân [4]. Theo hướng kinh tế - hành vi, Weber và cộng sự (2002) cho rằng nhận thức rủi ro phản ánh đánh giá chủ quan về tổn thất tiềm ẩn trong từng lĩnh vực cụ thể (tài chính, sức khỏe, xã hội,...) [6]. Họ xem nhận thức rủi ro là yếu tố định hướng hành vi, vì cá nhân thường điều chỉnh quyết định theo mức độ rủi ro cảm nhận. Ở góc nhìn xã hội học và truyền thông rủi ro, Renn (1998) nhấn mạnh rằng nhận thức rủi ro được hình thành qua tương tác xã hội và niềm tin thể chế, chịu ảnh hưởng bởi nguồn thông tin, văn hóa và chuẩn mực cộng đồng [9].

Từ các quan điểm trên, nghiên cứu này tiếp cận nhận thức rủi ro như đánh giá chủ quan của NLĐ phi chính thức về khả năng và hậu quả của các rủi ro trong tương lai, đặc biệt là mất thu nhập, tuổi già không có nguồn đảm bảo hay gánh nặng chi phí y tế. Nhận thức rủi ro trong bối cảnh này được xem là yếu tố nhận thức kích hoạt nhu cầu bảo vệ an sinh và thúc đẩy thái độ tích cực đối với việc tham gia BHXH-TN.

2.1.4. Chấp nhận rủi ro

Trong nghiên cứu hành vi, khái niệm chấp nhận rủi ro (Risk Acceptance) được tiếp cận theo nhiều góc nhìn khác nhau, tùy thuộc vào bối cảnh nghiên cứu và mục tiêu đo lường. Theo hướng tiếp cận quản trị rủi ro, Sitkin và Pablo (1992) xem chấp nhận rủi ro là mức độ mà một cá nhân hoặc tổ chức sẵn sàng tiến hành một hành động mặc dù nhận thức được khả năng xảy ra kết quả tiêu cực [5]. Trong khi đó, theo hướng tâm lý học nhận thức, Sjoberg (2000) cho rằng chấp nhận rủi ro là sự sẵn lòng sống chung với một rủi ro nhất định sau khi cá nhân đã đánh giá tính nghiêm trọng và khả năng kiểm soát của rủi ro đó [10]. Theo tiếp cận xã hội học và truyền thông rủi ro, Rohrmann (2005) lại nhấn mạnh chấp nhận rủi ro là mức độ mà cá nhân xem một rủi ro là có thể chấp nhận được, phụ thuộc vào độ tin cậy của nguồn thông tin, cảm nhận về lợi ích - chi phí và bối cảnh xã hội [11].

Như vậy, chấp nhận rủi ro được hiểu là mức độ mà NLĐ phi chính thức sẵn sàng đối mặt và chịu đựng những bất định hoặc hậu quả tiềm ẩn khi tham gia BHXH-TN, với niềm tin rằng lợi ích an sinh lâu dài lớn hơn những rủi ro hiện tại.

2.1.5. Ý định tham gia

Ý định tham gia thể hiện mức độ sẵn sàng của cá nhân trong việc thực hiện một hành vi cụ thể, chẳng hạn như tham gia vào một sản phẩm hoặc dịch vụ trong tương lai [12]. Trước khi hành vi thực tế diễn ra, ý định đã được hình thành trong suy nghĩ của cá nhân và phản ánh cam kết tâm lý đối với hành vi đó. Trong nghiên cứu về BHXH-TN, ý định tham gia thể hiện khuynh hướng của NLĐ trong việc cân nhắc, đánh giá và ra quyết định có tham gia hay không.

2.2. Lý thuyết nền tảng

Lý thuyết hành vi có kế hoạch TPB (Theory of Planned Behavior) của Ajzen (1991) là một trong những khung lý thuyết được sử dụng phổ biến nhất để giải thích và dự báo ý định hành vi [12]. TPB cho rằng hành vi của một cá nhân chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi ý định hành vi, trong khi ý định này được hình thành dựa trên ba yếu tố: i) thái độ đối với hành vi (attitude toward behavior) - mức độ đánh giá tích cực hay tiêu cực của cá nhân về hành vi; ii) chuẩn mực chủ quan (subjective norm) - nhận thức về sự mong đợi, áp lực từ những người có ảnh hưởng (gia đình, bạn bè, cộng đồng); và iii) kiểm soát hành vi cảm nhận (perceived behavioral control) -

niềm tin về khả năng bản thân trong việc thực hiện hành vi, phản ánh nguồn lực và cơ hội sẵn có.

Bên cạnh đó, lý thuyết động cơ bảo vệ PMT (Protection Motivation Theory) của Rogers (1975, 1983) cũng mang lại giá trị giải thích quan trọng cho nghiên cứu này, nhất là khi xem xét nhận thức và chấp nhận rủi ro [13, 14]. PMT được phát triển để lý giải hành vi phòng ngừa rủi ro, bao gồm hai tiến trình nhận thức [15]: i) đánh giá mối đe dọa (threat appraisal) - cá nhân nhận thức được mức độ nghiêm trọng và khả năng xảy ra của rủi ro, từ đó hình thành động cơ bảo vệ; ii) đánh giá khả năng đối phó (coping appraisal) - cá nhân cân nhắc hiệu quả của hành động phòng ngừa, khả năng bản thân có thể thực hiện và chi phí phải bỏ ra

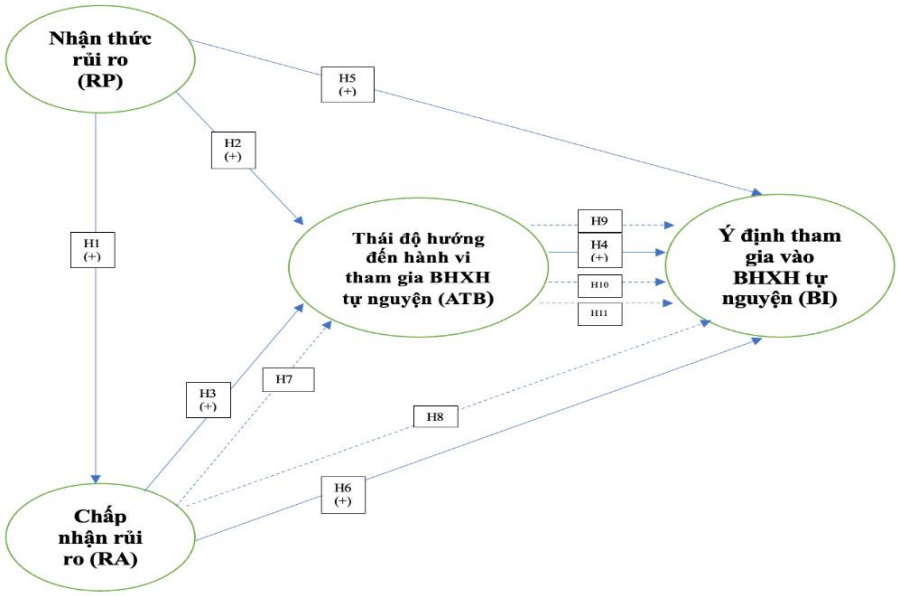
Sự kết hợp giữa TPB và PMT mang lại cơ sở lý luận vững chắc cho nghiên cứu này. Trong khi TPB lý giải hành vi từ góc độ thái độ, chuẩn mực và kiểm soát hành vi cảm nhận, thì PMT bổ sung khía cạnh nhận thức rủi ro và động cơ bảo vệ - yếu tố đặc biệt quan trọng với các quyết định liên quan đến bảo hiểm. Hai lý thuyết này đều chỉ ra rằng, ý định hành vi không hình thành trực tiếp từ nỗi sợ hãi rủi ro, mà thông qua thái độ và cơ chế nhận thức - chấp nhận rủi ro hợp lý.

2.3. Mô hình và các giả thuyết

2.3.1. Mối liên hệ giữa nhận thức rủi ro và chấp nhận rủi ro

Nhận thức rủi ro (Risk Perception - RP) và chấp nhận rủi ro (Risk Acceptance - RA) là hai khái niệm nền tảng trong nghiên cứu hành vi ra quyết định. Nhận thức rủi ro phản ánh đánh giá chủ quan của cá nhân về mức độ nghiêm trọng và khả năng xảy ra của rủi ro, trong khi chấp nhận rủi ro thể hiện mức độ sẵn lòng chịu đựng hoặc chấp nhận các bất định đó khi thực hiện một hành động cụ thể [10, 11]. Càng nhận thức rõ rủi ro và hậu quả tiềm tàng, cá nhân càng có xu hướng phát triển hành vi đối phó chủ động, chẳng hạn như chấp nhận rủi ro có kiểm soát để đạt được lợi ích bảo vệ lâu dài [16]. Trong cùng logic đó, Sitkin và Pablo (1992) cho rằng khi cá nhân đánh giá rủi ro ở mức độ cao nhưng vẫn thấy lợi ích tiềm năng lớn hơn, họ có xu hướng chấp nhận rủi ro như một phần của quá trình ra quyết định [5].

H1: Nhận thức rủi ro có ảnh hưởng tích cực đến chấp nhận rủi ro.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất.
Nguồn: tác giả đề xuất.

2.3.2. Mối liên hệ giữa nhận thức rủi ro, chấp nhận rủi ro và thái độ hướng đến hành vi tham gia BHXH-TN

Trong các quyết định tài chính mang tính dài hạn, nhận thức rủi ro và mức độ dung nạp rủi ro giữ vai trò then chốt trong việc định hình thiện cảm hành vi của cá nhân. Dưới góc nhìn của Lý thuyết Hành vi có kế hoạch (TPB) [12] và Lý thuyết Động lực bảo vệ (PMT) [13, 14], khi cá nhân ý thức sâu sắc về những bất định liên quan đến suy giảm thu nhập, gánh nặng y tế hoặc thiếu hụt an sinh trong tương lai, họ có khuynh hướng tìm kiếm cơ chế bảo đảm thông qua việc chủ động tham gia BHX-TN. Ngược lại, những người sở hữu mức dung nạp rủi ro cao thường nhìn nhận đóng góp BHXH như một kênh tích lũy giá trị lâu dài hơn là chi phí ngắn hạn, qua đó nuôi dưỡng khuynh hướng tích cực đối với hành vi tham gia [4, 6, 10].

H2: Nhận thức rủi ro có ảnh hưởng tích cực đến thái độ hướng đến hành vi tham gia BHXH-TN.

H3: Chấp nhận rủi ro có ảnh hưởng tích cực đến thái độ hướng đến hành vi tham gia BHXH-TN.

2.3.3. Mối liên hệ giữa thái độ hướng đến hành vi tham gia BHXH-TN và ý định tham gia

Theo Thuyết Hành vi Dự định (TPB) của Ajzen (1991), thái độ của cá nhân đối với một hành vi cụ thể là yếu tố quyết định hình thành ý định thực hiện hành vi đó [12]. Khi người lao động cảm nhận được những lợi ích thiết thực từ BHXH tự nguyện, như khả năng ổn định thu nhập, giảm thiểu rủi ro tài chính hay được bảo vệ về y tế, họ sẽ có xu hướng gia tăng mong muốn tham gia. Trái lại, nếu họ nhìn nhận chương trình này qua lăng kính tiêu cực – chẳng hạn lo ngại về mức đóng, quy trình tham gia phức tạp hoặc hiệu quả chưa rõ ràng – ý định tham gia có thể bị hạn chế. Bằng chứng thực nghiệm tại Indonesia [17] và Việt Nam [18, 19] đều cho thấy thái độ tích cực là tiền đề quan trọng thúc đẩy ý định tham gia BHXH tự nguyện.

H4: Thái độ đối với hành vi tham gia BHXH-TN có ảnh hưởng tích cực đến ý định tham gia.

2.3.4. Mối liên hệ giữa nhận thức rủi ro, chấp nhận rủi ro và ý định tham gia BHXH-TN

Trong các nghiên cứu về hành vi tài chính và bảo hiểm, ý định tham gia thường được xem là biến dự báo trực tiếp của hành vi thực tế [12]. Các yếu tố tâm lý như nhận thức rủi ro và chấp nhận rủi ro được chứng minh có ảnh hưởng quan trọng đến việc hình thành ý định này. Các công trình nghiên cứu trước đã chứng minh rằng khi cá nhân ý thức rõ hơn về những rủi ro liên quan đến sức khỏe, tuổi già hay tình hình tài chính, họ thường phát triển ý định tham gia bảo hiểm ở mức độ cao hơn [12, 20-23]. Ngoài ra, những cá nhân có mức chấp nhận rủi ro cao thường có thái độ chủ động hơn trong việc tham gia, vì họ tin tưởng rằng việc chấp nhận một số rủi ro hiện tại là cần thiết để đạt được sự an toàn tài chính trong tương lai. Nghiên cứu của Weber và cộng sự (2002) cho thấy trong các quyết định tài chính dài hạn, mức chấp nhận rủi ro cao có thể đi kèm với khuynh hướng hành động mạnh mẽ hơn, đặc biệt khi hành động đó hướng tới các mục tiêu phòng ngừa rủi ro [6]. Tương tự, nghiên cứu của Prentice-Dunn và Roger (1986) khẳng định rằng khi cá nhân coi việc chấp nhận rủi ro là biện pháp kiểm soát hữu hiệu, họ có khả năng hình thành ý định hành vi bảo vệ cao hơn [24].

H5: Nhận thức rủi ro có ảnh hưởng tích cực đến ý định tham gia BHXH-TN.

H6: Chấp nhận rủi ro có ảnh hưởng tích cực đến ý định tham gia BHXH-TN.

2.3.5. Mối quan hệ trung gian của chấp nhận rủi ro và thái độ hướng đến hành vi tham gia BHXH-TN

Theo Thuyết Hành vi Dự định (TPB) [12] thái độ hướng đến hành vi là yếu tố trung gian then chốt phản ánh quá trình hình thành ý định dựa trên nhận thức của cá nhân. Đồng thời, Thuyết Động cơ Bảo vệ (PMT) [13, 14] cho rằng khi cá nhân nhận thức rõ mức độ nghiêm trọng và khả năng xảy ra của rủi ro, họ sẽ đánh giá hiệu quả của các biện pháp ứng phó nhằm bảo vệ bản thân. Các nghiên cứu trước của Hanoch và cộng sự (2006); Botzen & van den Bergh (2012) chỉ ra rằng nhận thức rủi ro có thể kích hoạt phản ứng tâm lý dẫn đến sự chấp nhận rủi ro như một

cơ chế thích ứng, đặc biệt khi cá nhân tin tưởng vào hiệu quả của hành động phòng ngừa [20, 21]. Bên cạnh đó, Weber và cộng sự (2002) và Sjoberg (2000) cũng khẳng định rằng mức độ chấp nhận rủi ro đóng vai trò điều tiết giữa nhận thức và đánh giá hành vi, trong đó người có xu hướng chấp nhận rủi ro cao thường hình thành thái độ tích cực hơn đối với các hành vi bảo vệ dài hạn [6, 10]. Như vậy, có cơ sở để cho rằng chấp nhận rủi ro là biến trung gian liên kết giữa nhận thức rủi ro và thái độ hướng đến hành vi tham gia BHXH-TN.

H7: Chấp nhận rủi ro đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa nhận thức rủi ro và thái độ hướng đến hành vi mua BHXH-TN.

Bên cạnh tác động thông qua thái độ, một số nghiên cứu còn cho thấy chấp nhận rủi ro có thể ảnh hưởng trực tiếp đến ý định hành vi, không nhất thiết thông qua trung gian cảm xúc. Theo PMT, khi cá nhân nhận thức được rủi ro nhưng đồng thời chấp nhận rủi ro như một chiến lược đối phó, họ có thể hình thành ngay động cơ hành động nhằm giảm thiểu hậu quả tiềm tàng [16]. Trong trường hợp BHXH-TN, NLĐ phi chính thức có thể coi việc tham gia bảo hiểm là một cách ứng phó chủ động với rủi ro thu nhập và sức khỏe trong tương lai. Vì vậy, mức chấp nhận rủi ro cao có thể thúc đẩy ý định tham gia, khi cá nhân nhận thức rằng đây là lựa chọn bảo vệ hữu hiệu trước những bất định kinh tế dài hạn.

H8: Chấp nhận rủi ro đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa nhận thức rủi ro và ý định tham gia BHXH tự nguyện.

Tương tự, theo TPB, thái độ hướng đến hành vi (ATB) là cầu nối giữa yếu tố nhận thức, cảm xúc và ý định hành vi. Khi cá nhân có mức nhận thức và chấp nhận rủi ro nhất định, họ sẽ đánh giá hành vi tham gia BHXH tự nguyện là hợp lý và đáng thực hiện, qua đó hình thành thái độ tích cực hơn, dẫn đến ý định mạnh mẽ hơn [5, 12].

H9: Thái độ hướng đến hành vi đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa nhận thức rủi ro và ý định tham gia BHXH tự nguyện

H10: Thái độ hướng đến hành vi đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa chấp nhận rủi ro và ý định tham gia BHXH tự nguyện

Dựa trên mô hình kết hợp giữa PMT và TPB, có thể giả định rằng nhận thức rủi ro ảnh hưởng đến ý định hành vi thông qua hai tầng trung gian liên tiếp: chấp nhận rủi ro và thái độ hướng đến hành vi. Mối quan hệ này phản ánh tiến trình nhận thức - ứng phó - thái độ - hành vi trong quyết định tham gia các chương trình an sinh.

H11: Chấp nhận rủi ro và Thái độ hướng đến hành vi cùng đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa nhận thức rủi ro và ý định tham gia BHXH tự nguyện.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thang đo

Nội dung thang đo được kế thừa từ các nghiên cứu trước và điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh BHXH-TN tại Việt Nam. Thang đo *nhận thức rủi ro* (Risk Perception/Perceived Risk) được kế thừa và điều chỉnh từ nghiên cứu của Jacoby và Kaplan (1972), R. Brahmana và cộng sự (2018), bao gồm có 4 biến quan sát [16, 17]. Thang đo *chấp nhận rủi ro* (Risk Acceptance) được kế thừa và điều chỉnh từ nghiên cứu của B. Rohrmann (2005), và khung khái niệm của Sitkin & Pablo (1992), thang đo RA trong nghiên cứu này được xây dựng gồm 5 biến quan sát [5, 11]. Thang đo *thái độ hướng đến hành vi tham gia BHXH-TN* (Attitude Toward Behavior) và thang đo *ý định tham gia vào BHXH tự nguyện* (Behavioral Intention) được kế thừa từ mô hình TPB của Ajzen (1991, 2008) và các nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực bảo hiểm, tài chính gồm 4 biến quan sát cho ATB và 3 biến quan sát cho BI [12, 17, 25-27].

Tác giả thiết kế bảng hỏi gồm 2 phần. Phần thứ nhất là 16 câu hỏi về nhận thức rủi ro, chấp nhận rủi ro, thái độ hướng đến hành vi mua BHXH và ý định tham gia BHXH; sử dụng thang đo Likert 5 điểm, trong đó 1 là "hoàn toàn không đồng ý", 5 là "hoàn toàn đồng ý". Phần hai là các câu hỏi về thông tin cá nhân như giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân, nghề nghiệp, kinh nghiệm làm việc, thu nhập trung bình hàng tháng.

Bảng 1. Thang đo nghiên cứu

Biến	Mã hoá	Thang đo	Nguồn
RP	RP1	BHXH tự nguyện giúp ngăn ngừa khó khăn tài chính trong trường hợp tử vong.	[16, 17]
	RP2	Tôi tham gia BHXH tự nguyện để được hỗ trợ khi gặp rủi ro về bệnh tật hoặc mất sức lao động.	
	RP3	BHXH tự nguyện giúp duy trì mức sống ổn định cho gia đình khi tôi không còn khả năng lao động.	
	RP4	BHXH tự nguyện mang lại sự an tâm cho tôi và gia đình trước những rủi ro trong tương lai.	
RA	RA1	Tôi cho rằng rủi ro về quyền lợi nhận được khi tham gia BHXH tự nguyện là có thể chấp nhận được.	[5, 11]
	RA2	Tôi có thể chấp nhận khả năng thay đổi chính sách trong tương lai của BHXH tự nguyện.	
	RA3	Tôi sẵn lòng đối mặt với những bất định tài chính khi tham gia BHXH tự nguyện.	
	RA4	Tôi cho rằng rủi ro không nhận đủ quyền lợi là chấp nhận được nếu BHXH tự nguyện giúp tôi an toàn về lâu dài.	
	RA5	Tôi sẵn sàng chấp nhận một số tổn thất ngắn hạn để đổi lấy sự bảo đảm v ề sau.	
ATB	ATB1	Tôi cho rằng tham gia BHXH tự nguyện là một lựa chọn đúng đắn.	[12, 17, 25-27]
	ATB2	Tôi hài lòng với quyết định tham gia BHXH tự nguyện của mình.	
	ATB3 (R)	Tôi không có ấn tượng tốt về BHXH tự nguyện.	
	ATB4	Tôi cho rằng việc tham gia BHXH tự nguyện là một ý tưởng hay và cần thiết.	
BI	BI1	Tôi có ý định tham gia BHXH tự nguyện trong thời gian tới.	[12, 17, 25-27]
	BI2	Tôi sẽ cố gắng tham gia BHXH tự nguyện trong tương lai gần.	
	BI3	Tôi đã có kế hoạch cụ thể để tham gia BHXH tự nguyện.	

3.2. Đối tượng và mẫu khảo sát

Đối tượng nghiên cứu là NLĐ phi chính thức, họ là những cá nhân có việc làm tạo ra thu nhập nhưng không có hợp đồng lao động ổn định, không tham gia BHXH bắt buộc. Nhóm này bao gồm các hộ kinh doanh cá thể, tiểu thương, lao động tự do, người làm nghề thủ công, dịch vụ hoặc việc làm thời vụ tại khu vực đô thị và nông thôn. Việc lựa chọn nhóm đối tượng này nhằm phản ánh đúng đặc điểm của nhóm lao động tiềm năng trong chính sách mở rộng độ bao phủ BHXH-TN

Để xác định kích thước mẫu tối thiểu, nghiên cứu áp dụng công thức ước lượng cỡ mẫu của Yamane (1973) [28]: $n = \frac{z^2 \times p(1-p)}{e^2}$

Trong đó, Z=1,96Z=1,96 tương ứng mức tin cậy 95%, p=0,5 phản ánh tỷ lệ ước lượng thận trọng nhất, và e=0,05 là sai số cho phép. Kết quả tính toán cho thấy cỡ mẫu tối thiểu cần thiết là 384. Bên cạnh đó, để đảm bảo độ tin cậy của mô hình SEM, nghiên cứu cũng tuân theo khuyến nghị của Hair và cộng sự (2014) - kích thước mẫu nên gấp ít nhất 5–10 lần số biến quan sát [29]. Với 16 biến quan sát trong mô hình, kích thước mẫu cần đạt tối thiểu từ 80 đến 160. Để đảm bảo an toàn, nghiên cứu tiến hành gửi đi 500 bảng hỏi, có 423 bảng hỏi được phản hồi (đạt 86,4%), sau khi làm sạch dữ liệu thì thu được 412 bảng hỏi hoàn chỉnh (11 bảng hỏi bị loại do có nhiều câu trả lời bị khuyết, bỏ trống).

3.3. Phân tích dữ liệu

Dữ liệu được phân tích trên phần mềm SPSS 20 để thực hiện thống kê mô tả các đặc điểm của mẫu khảo sát, xử lý và phân tích qua SMART PLS để đánh giá chất lượng biến quan sát, độ tin cậy, giá trị hội tụ, giá trị phân biệt và kiểm định giả thuyết nghiên cứu.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Đặc điểm mẫu điều tra

Bảng 2. Thống kê mô tả mẫu khảo sát

Đặc điểm	Tần suất	Tỷ lệ (%)
Giới tính		
Nam	212	51,46
Nữ	200	48,54
Độ tuổi		
Dưới 25 tuổi	49	11,89
Từ 25 đến 34 tuổi	115	27,91
Từ 35 đến 44 tuổi	124	30,1
Từ 45 đến 54 tuổi	82	19,9
Trên 55 tuổi	42	10,19
Trình độ học vấn		
Tiểu học	49	11,89
THCS	115	27,91
THPT	132	32,04
Trung cấp	49	11,89
Cao đẳng, Đại học	62	15,05
Sau đại học	5	1,21
Nghề nghiệp		
Bán hàng tự do	52	12,7
Buôn bán nhỏ	143	34,6
Lao động xây dựng	42	10,3
Nông nghiệp	131	31,8
Khác	44	10,6
Kinh nghiệm		
Dưới 1 năm	37	8,9
1-3 năm	60	14,6
3-5 năm	197	47,8
5-10 năm	75	18,2
Trên 10 năm	43	10,5
Thu nhập bình quân		
Dưới 3 triệu VND	62	15,05
Từ 3 đến 5 triệu VND	144	34,95
Từ 5 đến 10 triệu VND	157	38,11
Trên 10 triệu VND	49	11,89
Tổng	412	100

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu qua SPSS.

Kết quả tại Bảng 2 cho thấy, trong 412 mẫu điều tra, có 51,46% người trả lời là nam và 48,54% người trả lời là nữ. Độ tuổi người trả lời chủ yếu là từ 35 đến 44 tuổi chiếm 30,1%, tiếp đến là từ 25 đến 34 tuổi chiếm 27,91%. Người được hỏi có trình độ THPT chiếm nhiều nhất với 32,04%. Nghề nghiệp chủ yếu là buôn bán nhỏ (34,6%) và nông nghiệp (31,8%); phần lớn có kinh nghiệm từ 3-5 năm (47,8%) và từ 5 đến 10 triệu VND (38,11%).

4.2. Đánh giá độ phù hợp của mô hình đo lường

4.2.1. Đánh giá độ tin cậy của thang đo

Theo Bảng 3, các giá trị của bình phương hệ số tải của mỗi chỉ số đều cao hơn 0.4. Do đó, độ tin cậy của mỗi chỉ số đã được đảm bảo. Bên cạnh đó, theo Giao & Vương (2019), trong nghiên cứu này các tác giả sử dụng độ tin cậy tổng hợp (Composite Reliability – CR) để thay thế hệ số Cronbach's Alpha khi phân tích độ tin cậy nhất quán bên trong [30]. Kết quả cho thấy độ tin cậy tổng hợp cho mỗi cấu trúc lớn hơn 0,8, điều này cho thấy thang đo lường cả 4 khái niệm nghiên cứu đều có độ tin cậy nhất quán bên trong tốt. Do đó, độ tin cậy của chỉ số được đảm bảo.

4.2.2. Đánh giá giá trị hội tụ của thang đo

Theo Fornell & Larcker (1981), giá trị phương sai trích bình quân AVE nên được sử dụng để đánh giá tính hợp lệ hội tụ của các biến tiềm ẩn [31]. Giá trị hội tụ sẽ được xác nhận khi AVE cho mỗi cấu trúc lớn hơn 0,5. Tại bảng 3 cho thấy, cả 4 thành phần RP, RA, ATB và BI đều cho giá trị AVE > 0,5; lần lượt là 0,623; 0,598; 0,625; 0,712. Vì vậy, mỗi cấu trúc đều thể hiện giá trị hội tụ tốt.

4.2.3. Đánh giá tính phân biệt của thang đo

Theo Fornell & Larcker (1981), tính phân biệt được tìm thấy khi căn bậc hai AVE của mỗi biến tiềm ẩn cao hơn các giá trị tương quan khác giữa các biến tiềm ẩn với nhau [31]. Bảng 4 cho thấy các thang đo đều đảm bảo tính phân biệt. Trong đó, thái độ hướng đến hành vi tham gia BHXH (ATB) có căn bậc 2 của AVE = 0,790; cao hơn so với các giá trị tương quan trong cột của nó (0,678; 0,630 và 0,592). Tương tự đối với ý định tham gia BHXH (BI) có căn bậc 2 của AVE là 0,844 cao hơn so với giá trị tương quan trong dòng và cột của nó (0,612 và 0,577). Đối với cấu trúc chấp nhận rủi ro (RA), cấu trúc tiềm ẩn nhận thức rủi ro (RP) có căn bậc 2 của AVE cao hơn giá trị tương quan trong dòng và cột của nó.

Bảng 3. Kết quả đánh giá mô hình đo lường

Biến số	Biến quan sát	Hệ số tải của các chỉ số (Outer loading)	Độ tin cậy chỉ số (bình phương hệ số tải)	Cronbach's Alpha	Độ tin cậy tổng hợp (CR)	Phương sai trích bình quân (AVE)
RP	RP1	0,799	0,638	0,798	0,868	0,623
	RP2	0,793	0,629			
	RP3	0,771	0,594			
	RP4	0,794	0,630			
RA	RA1	0,753	0,567	0,832	0,881	0,598
	RA2	0,787	0,619			
	RA3	0,765	0,585			
	RA4	0,772	0,596			
	RA5	0,787	0,619			
ATB	ATB1	0,784	0,615	0,800	0,869	0,625
	ATB2	0,798	0,637			
	ATB3	0,792	0,627			
	ATB4	0,787	0,619			
BI	BI1	0,860	0,740	0,798	0,881	0,712
	BI2	0,851	0,724			
	BI3	0,820	0,672			

Nguồn: Kết quả phân tích Smart PLS.

Bảng 4. Đánh giá tính phân biệt của thang đo bằng chỉ số Fornell&Larcker

	ATB	BI	RA	RP
ATB	0,790			
BI	0,678	0,844		
RA	0,630	0,612	0,773	
RP	0,592	0,577	0,575	0,789

Nguồn: Kết quả phân tích Smart PLS.

Bảng 5. Hệ số Heterotrait – Monotrait Ratio (HTMT)

	ATB	BI	RA	RP
ATB				
BI	0,848			
RA	0,772	0.749		
RP	0,740	0.722	0.704	

Nguồn: Kết quả phân tích Smart PLS.

Theo Garson (2016), giá trị phân biệt giữa 2 biến liên quan được chứng minh khi hệ số HTMT < 1. Bên cạnh đó, theo Henseler và cộng sự (2015), HTMT phải thấp hơn 0,9 [32]. Bảng 5 cho thấy hệ số HTMT của mỗi cấu trúc đều có giá trị thấp hơn 0,9. Do vậy tiêu chí về giá trị phân biệt đã được thiết lập cho HTMT.

Tóm lại, từ các kết quả trên, tác giả kết luận rằng các thang đo được sử dụng trong mô hình nghiên cứu đã đạt được độ tin cậy và tính giá trị rất tốt. Do đó, cả 4 thang đo đều được sử dụng để phân tích trong mô hình cấu trúc.

4.3. Kết quả phân tích mô hình cấu trúc

4.3.1. Kiểm tra vấn đề đa cộng tuyến qua hệ số VIF

Bảng 6. Chỉ số VIF

	ATB	BI	RA	RP
ATB		1,908		
BI				
RA	1,495	1,853		
RP	1,495	1,719	1,000	

Nguồn: Kết quả phân tích Smart PLS.

Theo Hair và cộng sự (2020), bước đầu tiên để đánh giá mô hình cấu trúc là kiểm tra đa cộng tuyến thông qua hệ số phóng đại phương sai VIF [33]. Các giá trị VIF từ 5 trở lên cho thấy mô

hình tồn tại đa cộng tuyến giữa các cấu trúc [34]. Kết quả cho thấy hệ số VIF giữa các biến tiềm ẩn nằm trong khoảng 1.000 - 1.908 đều nhỏ hơn hơn 5, không có vấn đề đa cộng tuyến giữa các biến số.

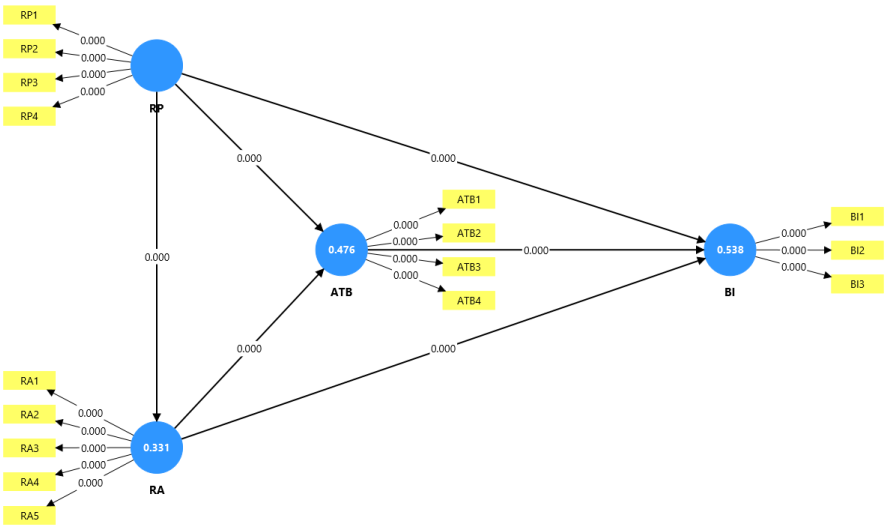
4.3.2. Kết quả phân tích hệ số đường dẫn cấu trúc SEM

Việc đánh giá hệ số đường dẫn mô hình cấu trúc của mô hình được thực hiện bằng phương pháp bootstraping. Theo Hair và cộng sự (2021), bootstrapping là kỹ thuật lấy mẫu lặp lại để ước tính lỗi tiêu chuẩn mà không cần chuyển tiếp các giả định phân phối [29]. Kết quả của bootstrapping gần đúng với tính chuẩn của dữ liệu. Nó được sử dụng để tính toán tầm quan trọng của thống kê t liên quan đến các hệ số đường dẫn.

Bảng 7. Kết quả ước lượng mô hình cấu trúc SEM

Giả thuyết		Hệ số Beta	Giá trị trung bình của mẫu	Độ lệch tiêu chuẩn	T-value	P-value	Kết quả kiểm định
H1	RP -> RA	0,575	0,577	0,034	16,923	0,000	Chấp nhận giả thuyết
H2	RP -> ATB	0,343	0,340	0,045	7,548	0,000	Chấp nhận giả thuyết
H3	RA -> ATB	0,433	0,435	0,038	11,349	0,000	Chấp nhận giả thuyết
H4	ATB -> BI	0,410	0,409	0,049	8,367	0,000	Chấp nhận giả thuyết
H5	RP -> BI	0,195	0,196	0,045	4,360	0,000	Chấp nhận giả thuyết
H6	RA -> BI	0,242	0,242	0,046	5,213	0,000	Chấp nhận giả thuyết

Nguồn: Kết quả phân tích Smart PLS.



Hình 2. Mô hình cấu trúc.
Nguồn: Kết quả phân tích Smart PLS.

Kết quả kiểm định mô hình cấu trúc cho thấy tất cả các giả thuyết nghiên cứu đều được chấp nhận ở mức ý nghĩa 5% ($p < 0,05$). Các hệ số đường dẫn đều có giá trị dương, thể hiện các mối quan hệ cùng chiều giữa các biến. Cụ thể, thái độ đối với hành vi (ATB) có ảnh hưởng đáng kể đến ý định tham gia (BI) với $\beta = 0,410$, $t = 8,367$, $p = 0,000$. Chấp nhận rủi ro (RA) tác động mạnh đến thái độ (ATB) với $\beta = 0,433$, $t = 11,349$, $p = 0,000$, đồng thời có ảnh hưởng trực tiếp đến ý định tham gia (BI) với $\beta = 0,242$, $t = 5,213$, $p = 0.000$. Nhận thức rủi ro (RP) ảnh hưởng đáng kể đến thái độ ($\beta = 0,343$, $t = 7,548$, $p = 0,000$), ý định ($\beta = 0,195$, $t = 4,360$, $p = 0,000$) và chấp nhận rủi ro ($\beta = 0,575$, $t = 16,923$, $p = 0,000$).

Như vậy, các kết quả này củng cố cho mô hình lý thuyết, khẳng định vai trò của nhận thức và chấp nhận rủi ro trong việc hình thành thái độ và ý định tham gia BHXH-TN của NLĐ phi chính thức.

4.3.3. Kết quả phân tích vai trò của biến trung gian

Phân tích giả thuyết của biến trung gian H7, H8, H9, H10, H11, bảng cho thấy tất cả các mối quan hệ trung gian trong mô hình đều có ý nghĩa thống kê ở mức 5% ($p < 0,05$). Cụ thể, nhận thức rủi ro (RP) tác động gián tiếp đến thái độ (ATB) thông qua chấp nhận rủi ro (RA) với $\beta = 0,249$, $t = 8,917$. Bên cạnh đó, RP cũng ảnh hưởng gián tiếp đến ý định tham gia (BI) thông qua RA ($\beta = 0.139$, $t = 4,987$) và thông qua ATB ($\beta = 0,140$, $t = 5,888$).

Bảng 8. Kết quả phân tích biến trung gian

Giả thuyết		Hệ số Beta	Giá trị trung bình của mẫu	Độ lệch tiêu chuẩn	T-value	P-value	Kết quả kiểm định
H7	RP -> RA -> ATB	0,249	0,251	0,028	8,917	0,000	Chấp nhận giả thuyết
H8	RP -> RA -> BI	0,139	0,140	0,028	4,987	0,000	Chấp nhận giả thuyết
H9	RP -> ATB -> BI	0,178	0,178	0,026	6,741	0,000	Chấp nhận giả thuyết
H10	RA -> ATB -> BI	0,140	0,139	0,024	5,888	0,000	Chấp nhận giả thuyết
H11	RP -> RA -> ATB -> BI	0,102	0,103	0,017	6,086	0,000	Chấp nhận giả thuyết

Nguồn: Kết quả phân tích Smart PLS.

Đáng chú ý, chấp nhận rủi ro (RA) tác động gián tiếp đến ý định thông qua thái độ (ATB) với $\beta = 0.178$, $t = 6.741$, và hiệu ứng gián tiếp bậc hai RP → RA → ATB → BI ($\beta = 0.102$, $t = 6.086$) cũng có ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy thái độ (ATB) và chấp nhận rủi ro (RA) đóng vai trò trung gian quan trọng trong việc chuyển hóa tác động của nhận thức rủi ro (RP) thành ý định hành vi (BI).

Kết quả này củng cố cho vai trò trung gian của ATB và RA trong mô hình hành vi, phù hợp với các lập luận của Lý thuyết Hành vi có kế hoạch (TPB) và Lý thuyết Động cơ Bảo vệ (PMT).

5. Bàn luận và hàm ý chính sách

5.1. Bàn luận về kết quả nghiên cứu

Nghiên cứu đánh giá ý định hành vi tham gia BHXH-TN của NLĐ phi chính thức ở Việt Nam dưới tác động của nhận thức và chấp nhận rủi ro, và xem xét đến thái độ hướng đến hành vi giữa hai biến số này. Kết quả phân tích chỉ ra rằng:

Về mối quan hệ giữa nhận thức rủi ro và chấp nhận rủi ro, kết quả chỉ ra nhận thức rủi ro có ảnh hưởng tích cực đến chấp nhận rủi ro. Phát hiện này phù hợp với luận điểm trong PMT rằng đánh giá mối đe doạ sẽ kích hoạt động cơ bảo vệ, tương đồng với nghiên cứu của Slovic (2000) [4] và Brahmana và cộng sự (2018) [17], khi các tác giả đều cho rằng việc nhận thức đầy đủ về mức độ và hậu quả của rủi ro thúc đẩy cá nhân chủ động lựa chọn các giải pháp nhằm giảm thiểu rủi ro trong tương lai. Trong bối cảnh Việt Nam, khi NLĐ phi chính thức nhận thức rõ về các rủi ro thu nhập, chi phí y tế và tuổi già, họ chủ động chấp nhận một mức rủi ro nhất định để tìm kiếm cơ chế bảo vệ, cụ thể là thông qua BHXH-TN.

Về mối quan hệ giữa nhận thức rủi ro, chấp nhận rủi ro và thái độ hướng đến hành vi, kết quả cả hai mối quan hệ đều dương và có ý nghĩa, cho thấy thái độ tích cực với BHXH-TN hình thành từ nhận thức đúng về rủi ro và sự dung nạp rủi ro hợp lý. Kết quả này cũng nhằm củng cố khung lý thuyết TPB, cho rằng thái độ là kênh chuyển hoá các đánh giá nhận thức-tâm lý thành xu hướng hành vi; đồng thời tiếp nối các phát hiện của Weber và cộng sự (2002) về vai trò của khuynh hướng chấp nhận rủi ro trong các quyết định tài chính dài hạn [6]. So với các nghiên cứu trước, kết quả nghiên cứu này cho thấy trong bối cảnh BHXH-TN tại Việt Nam, thái độ tích cực không chỉ được hình thành từ nhận thức đúng về rủi ro mà còn từ mức độ sẵn sàng chấp nhận rủi ro để đổi lấy sự bảo đảm an sinh trong tương lai. Điều này phản ánh đặc điểm của NLĐ phi chính thức, khi quyết định tham gia BHXH chịu ảnh hưởng đồng thời của cả yếu tố nhận thức và yếu tố tâm lý.

Về mối quan hệ giữa thái độ và ý định tham gia, thái độ là cơ chế tâm lý trung gian quan trọng chuyển hoá nhận thức và chấp nhận rủi ro thành ý định hành vi. Phát hiện này phù hợp với luận điểm của Ajzen (1991) cho rằng thái độ tích cực là tiền đề quan trọng dẫn đến hành vi có chủ đích [12]. So với các nghiên cứu trước, kết quả nghiên cứu này tiếp tục khẳng định vai trò trung tâm của thái độ trong việc chuyển hóa nhận thức thành hành động. Trong điều kiện Việt Nam, khi NLĐ nhận thấy BHXH-TN là một công cụ bảo vệ tài chính đáng tin cậy và mang lại lợi ích lâu dài, họ sẽ hình thành thái độ tích cực và gia tăng ý định tham gia.

Về tác động trực tiếp của nhận thức và chấp nhận rủi ro đến ý định, mối quan hệ trực tiếp này đều có ý nghĩa. Điều này cho thấy một phần ý định tham gia được kích hoạt trực tiếp bởi sự cảnh giác trước rủi ro và chiến lược đối phó chủ động. Kết quả này phù hợp với lý thuyết PMT, tức là khi cá nhân tin rằng hành động phòng ngừa (tham gia BHXH-TN) hiệu quả và khả thi, họ sẵn sàng cam kết ngay cả trước khi thái độ được củng cố hoàn toàn. Điều này cho thấy đối với NLĐ phi chính thức tại Việt Nam, việc đánh giá rủi ro và lợi ích của BHXH-TN có thể nhanh chóng chuyển hóa thành ý định tham gia do nhu cầu bảo đảm an sinh trước những bất ổn về việc làm và thu nhập.

Về vai trò trung gian của chấp nhận rủi ro và thái độ hướng đến hành vi chỉ ra rằng các hiệu ứng gián tiếp đều có ý nghĩa, đặc biệt là chuỗi trung gian bậc hai giữa nhận thức-chấp nhận-thái độ-ý định. Kênh tâm lý-nhận thức là mắt xích then chốt cần được can thiệp. Phát hiện này mở rộng các nghiên cứu trước khi chứng minh rằng ảnh hưởng của nhận thức rủi ro không chỉ diễn ra trực tiếp mà còn được truyền dẫn thông qua các cơ chế tâm lý. Kết quả này đặc biệt phù hợp với bối cảnh Việt Nam, nơi NLĐ phi chính thức thường cần thời gian để chuyển từ nhận thức về rủi ro sang sự chấp nhận rủi ro và cuối cùng hình thành thái độ tích cực đối với BHXH-TN. Vì vậy, các chính sách truyền thông không nên chỉ tập trung cung cấp thông tin mà còn cần nâng cao niềm tin, giảm tâm lý e ngại và tăng sự sẵn sàng chấp nhận đầu tư cho an sinh dài hạn.

5.2. Một số hàm ý chính sách

Kết quả nghiên cứu cho thấy nhận thức và chấp nhận rủi ro có ảnh hưởng tích cực đến thái độ và ý định tham gia BHXH-TN của NLĐ phi chính thức. Từ đó, các cơ quan BHXH cần triển khai các chiến dịch truyền thông lấy rủi ro làm trung tâm, giúp NLĐ hiểu rõ hơn về các rủi ro thu nhập, sức khoẻ và tuổi già, từ đó nâng cao ý thức phòng ngừa qua tham gia BHXH-TN. Đồng thời, cần tăng cường chấp nhận rủi ro hợp lý

thông qua niềm tin và hỗ trợ thể chế. Cơ quan BHXH cần minh bạch thông tin về quỹ, đơn giản hoá thụ tục, mở rộng kênh đóng - nhận trực tuyến, duy trì cơ chế phản hồi, khiếu nại và giải đáp nhanh chóng. Sự tin cậy thể chế sẽ giúp người dân chấp nhận rủi ro tài chính ngắn hạn để đạt an toàn dài hạn. Ngoài ra, việc định hướng thái độ tích cực thông qua truyền thông hành vi và sự tham gia của cộng đồng cũng là giải pháp quan trọng thúc đẩy hành vi tham gia BHXH-TN bền vững.

6. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Mặc dù đã khám phá ra những kết quả có giá trị, nghiên cứu không tránh khỏi một số hạn chế. Nghiên cứu mới chỉ tập trung vào các yếu tố nhận thức và tâm lý cá nhân, chưa xem xét sâu ảnh hưởng của các yếu tố xã hội, niềm tin thể chế đối với ý định tham gia. Hơn nữa, nghiên cứu mới chỉ phản ánh mối quan hệ tại một thời điểm, chưa xem xét sự thay đổi theo thời gian. Do đó, các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng mô hình, kết hợp phương pháp định tính để lý giải toàn diện hơn hành vi tham gia BHXH-TN của NLĐ phi chính thức.

Tài liệu tham khảo

[1] P. T. B. Duyen, P. T. K. Khanh, Factors Influencing the Intention to Participate in Voluntary Social Insurance among Workers in the Informal Sector in Vietnam, Journal of Economics and Development, Vol. 304, No. 2, 2022, pp. 85-94, https://doi.org/10.33301/JED.VI.477 (in Vietnamese).

[2] H. T. Tien, T. T. K. Oanh, N. V. H. Anh, Factors Affecting the Decision to Participate in Voluntary Social Insurance: A Study in Khanh Hoa Province, Journal of Finance – Marketing, Vol. 65, No.5, 2021, pp. 99-112, https://doi.org/10.52932/jfm.vi65 (in Vietnamese).

[3] D. Kahneman, A. Tversky, Handbook of the Fundamentals of Financial Decision Making, Chapter 6. Prospect Theory: An Analysis of Decision Under Risk, Vol. 4, World Scientific, 2013, pp. 99-127.

[4] P. Slovic, Perception of Risk, Science, Vol 236, No. 4799, 1987, pp. 280-285, https://doi.org/10.1126/science.3563507.

[5] S. B. Sitkin, A. L. Pablo, Reconceptualizing the Determinants of Risk Behavior, Academy of management review, Vol. 17, No. 1, 1992, pp. 9-38, https://doi.org/10.5465/amr.1992.4279564.

[6] E. U. Weber, A. R. Blais, N. E. Betz, A Domain-Specific Risk-Attitude Scale: Measuring Risk Perceptions and Risk Behaviors, Journal of behavioral decision making, Vol. 15, No 4, 2002, pp. 263-290, https://doi.org/10.1002/bdm.414.

[7] Socialist Republic of Vietnam, Law on Social Insurance No. 41/2024/QH15, https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=211199 (accessed on: July 15th, 2025).

[8] General Statistics Office, Overview of Informal Employment in Vietnam, 2022, https://www.nso.gov.vn/default/2022/12/tong-quan-ve-lao-dong-co-viec-lam-phi-chinh-thuc-o-viet-nam/ (accessed on: July 15th, 2025).

[9] O. Renn, The Role of Risk Perception for Risk Management, Reliability engineering & system Safety, Vol. 5, No. 1, 1998, pp. 49-62, https://doi.org/10.1016/S0951-8320(97)00119-1.

[10] L. Sjöberg, Factors in Risk Perception, BMC palliative care, Vol. 20, No. 1, 2002, pp. 91, https://doi.org/10.1111/0272-4332.00001.

[11] B. Rohrmann, Risk Attitude Scales: Concepts, Questionnaires, Utilizations, Project Report, University of Malbourne, Australia, 2005, pp. 1-21.

[12] I. Ajzen, The Theory of Planned Behavior, Organizational behavior and human decision processes, Vol. 50, No. 2, 1991, pp. 179-211, https://doi.org/10.1016/0749-5978(91)90020-T.

[13] R. W. Rogers, A Protection Motivation Theory of Fear Appeals and Attitude Change, The journal of psychology, Vol. 91, No. 1, 1975, pp. 93-114, https://doi.org/10.1080/00223980.1975.9915803.

[14] R. W. Rogers, Cognitive and Physiological Processes in Fear Appeals and Attitude Change: A Revised Theory of Potection Motivation, Social psychology: A source book, Guilford Press, 1983, pp. 153-176.

[15] D. L. Floyd, S. P. Dunn, R. W. Rogers, A Meta-Analysis of Research on Protection Motivation Theory, Journal of applied social psychology, Vol. 30, No. 2, 2000, pp. 407-429, https://doi.org/10.1111/j.1559-1816.2000.tb02323.x.

[16] J. Jacoby, L. B. Kaplan, The Components of Perceived Risk, ACR Special Volumes, 1972.

[17] R. K. Brahmana, G. Memarista, Planned Behaviour in Purchasing Health Insurance, The South East Asian Journal of Management (SEAM), Vol. 12, No. 1, 2018, pp. 53-64, https://doi.org/10.21002/seam.v12i1.7465.

[18] H. H. Nguyen , T. T. Nguyen, P. T. Nguyen, B. T. V. Branch, The Factors Affecting the Decision to Participate in Voluntary Social Insurance of Vietnamese Employees: The Case of Tra Vinh Province, Research in World Economy, Vol. 10, No. 3, 2019, pp. 431-437, https://doi.org/10.5430/rwe.v10n3p431.

[19] N. T. Nhan, Factors Affecting the Voluntary Social Insurance Participation Intention: The Case of Small Traders in Ho Chi Minh City, Hue University Journal of Science: Economics and Development, Vol. 132, No. 5B, 2023, pp. 5-20, https://doi.org/10.5430/rwe.v10n3p431.

[20] W. W. Botzen, J. C. van den Bergh, Risk Attitudes to Low-Probability Climate Change Risks: WTP for Flood Insurance, Journal of Economic Behavior & Organization, Vol. 82, No. 1, 2012, pp. 151-166, https://doi.org/10.1016/j.jebo.2012.01.005

[21] Y. Hanoch, J. G. Johnson, A. Wilke, Domain Specificity in Experimental Measures and Participant Recruitment: An Application to Risk-Taking Behavior, Psychological science, Vol. 17, No. 4, 2006, pp. 300-304, https://doi.org/10.1111/j.1467-9280.2006.01702.x.

[22] H. V. Vu, Intention to Participate in Voluntary Social Insurance in an Emerging Economy: An Examination Based on Extended Theory of Planned Behavior, Journal of Social Economics Research, Vol 12, No. 1, 2025, pp. 34-47, https://doi.org/10.18488/35.v12i1.4087

[23] S. Zhao, Health Insurance and Risk Tolerance, Vanderbilt Undergraduate Research Journal, Vol. 14, No. 1, 2024, https://doi.org/10.15695/vurj.v14i1.5557.

[24] S. P. Dunn, R. W. Rogers, Protection Motivation Theory and Preventive Health: Beyond the Health Belief Model, Health education research, Vol. 1, No. 3, 1986, pp. 153-161, https://doi.org/10.1093/her/1.3.153.

[25] O. E. Omar, N. O. Frimpong, Life Insurance in Nigeria: an Application of the Theory of Reasoned Action to Consumers' Attitudes and Purchase Intention, The Service Industries Journal, Vol. 27, No. 7, 2007, pp. 963-976, https://doi.org/10.1080/02642060701570891.

[26] M. J. Ryan, Behavioral Intention Formation: The Interdependency of Attitudinal and Social Influence Variables, Journal of Consumer Research, Vol. 9, No. 3, 1982, pp. 263-278, https://doi.org/10.1086/208922.

[27] S. Taylor, P. A. Todd, Understanding Information Technology Usage: A Test of Competing Models, Information systems research, Vol. 6, No. 2, 1995, pp. 144-176, https://doi.org/10.1287/isre.6.2.144.

[28] T. Yamane, Statistics: An Introductory Analysis (2nd ed.), Harper & Row, 1973.

[29] J. F. Hair, G. T. M. Hult, C. Ringle, M. Sarstedt, A Primer on Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM), Sage Publication, 2021.

[30] H. N. K. Giao, B. N. Vuong, Business Research Method - Updated Smart PLS, Finance Publishing House, Hanoi, 2019 (in Vietnamese).

[31] C. Fornell, D. F. Larcker, Evaluating Structural Equation Models with Unobservable Variables and Measurement Error, Journal of marketing research, Vol. 18, No. 1, 1982, pp. 39-50, https://doi.org/10.2307/3151312

[32] G. D. Garson, Partial Least Squares, Regression and Structural Equation Models Statistical Publishing Associates, Statistical Associates Publishers , 2016.

[33] J. F. Hair, M. C. Howard, C. Nitzl, Assessing Measurement Model Quality in PLS-SEM Using Confirmatory Composite Analysis, Journal of Business Research, Vol. 109, 2020, pp. 101-110, https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2019.11.069.

[34] J. F. Hair, J. J. Risher, M. Sarstedt, C. M. Ringle, When to Use and How to Report the Results of PLS-SEM, European Business Review, Vol. 31, No. 1, 2019, pp. 2-24, https://doi.org/10.1108/EBR-11-2018-0203.